

人潮擁擠及密閉空間

# 務必戴口罩



醫療照護機構



大眾運輸



賣場市集



教育學習場所



展演競賽場所



宗教場所



娛樂場所



大型活動



# สถานที่แออัดและไม่มีอากาศถ่ายเท



## ต้องสวมหน้ากากอนามัย

สถาบันการแพทย์



สถานีขนส่งสาธารณะ



ตลาดร้านค้า



สถานที่ศึกษาเรียนรู้



สถานที่จัดแสดง  
นิทรรศการ



สถานที่ทางศาสนา



สถานบันเทิง



กิจกรรมกลุ่มใหญ่



# CROWDED AND CONFINED PLACES

英文



## Wearing a face mask is mandatory

Medical Institution



Public Transportation



Markets



Education and Learning Places



Exhibition Places



Religious Places



Entertainment Places



Large social events





## Bắt buộc phải đeo khẩu trang

Cơ quan chăm sóc  
y tế



Phương tiện giao  
thông đại chúng



Chợ, cửa hàng,  
siêu thị



Nơi giáo dục hay  
học tập



Nơi triển lãm,  
biểu diễn, thi đấu



Địa điểm tôn giáo



Địa điểm giải trí



Hoạt động lớn





## Pastikan untuk memakai topeng

Lembaga  
perawatan medis



Kendaraan umum



Toko pemasaran



Tempat pendidikan  
dan pembelajaran



Tempat pameran



Tempat keagamaan



Tempat hiburan



acara besar

